

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG THÀNH
TỈNH ĐỒNG NAI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 18/2018/DS-ST

Ngày: 04-7-2018

V/v tranh chấp kiện đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đinh Thị Kiều Lương**.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Nguyễn Ngọc Giang San**.

2. Bà **Trần Thị H Phụng**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Đào Minh Hoàng** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Đồng** - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 7 năm 2018, tại Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 190/2017/TLST-DS ngày 09 tháng 8 năm 2017 về tranh chấp kiện đòi tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 43/2018/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 6 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông **Nguyễn Thế D**, sinh năm 1963.

Địa chỉ: 299, Tổ 11, Khu 13, xã L, huyện L, tỉnh Đ.

2. *Bị đơn:* Ông **Lâm Văn Th**, sinh năm 1964.

Bà **Đỗ Thị Ngọc Ng**, sinh năm 1964.

Cùng địa chỉ: 258, Tổ 9, Khu 13, xã L, huyện L, tỉnh Đ.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà **Lưu Thị Cẩm H**, sinh năm 1966.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Thế D**, sinh năm 1963. (Theo giấy ủy quyền ngày 13/4/2018).

Cùng địa chỉ: 299, Tổ 11, Khu 13, xã L, huyện L, tỉnh Đ.

(Ông D, ông Th có mặt, bà Ng vắng mặt có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 17/7/2017, bản tự khai ngày 17/8/2017, các lời khai tiếp theo và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Thế D đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lưu Thị Cẩm H trình bày:

Vào năm 2011, ông và bà H biết Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành thông báo kê biên bán đấu giá phần đất diện tích đất 500 m² tại thửa đất số 614, tờ bản đồ số 06, xã L lần thứ ba, với giá khởi điểm của tài sản đấu giá là 251.885.000 đồng. Vào

ngày 27/10/2011, vợ chồng ông có gặp Chấp hành viên để hỏi rõ và quyết định mua diện tích đất nói trên. Đồng thời, vợ chồng ông đã gặp ông Th và bà Ng để thương lượng.

Sau khi thương lượng, hai bên thỏa thuận giá chuyển nhượng phần diện tích đất nêu trên là 281.000.000 đồng. Tại thời điểm đó, giá thi hành án đưa ra 251.885.000 đồng, giữa vợ chồng ông và vợ chồng ông Th lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất chỉ thể hiện 251.000.000 đồng. Sau khi ký hợp đồng, vợ chồng ông mang số tiền 251.000.000 đồng nộp vào Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành để cản trừ số tiền bà Ng phải thi hành án để lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ra, số tiền còn lại 30.000.000 đồng, vợ chồng ông đưa cho bà Ng.

Tại bản án sơ thẩm số 23/2016/DS-ST ngày 14/9/2016 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành và bản án phúc thẩm số 58/2017/DS-PT ngày 05/5/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai thì vợ chồng ông là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Tại các bản án nêu trên đã tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 27/10/2011 giữa vợ chồng ông và vợ chồng ông Th, bà Ng là vô hiệu, về hậu quả hợp đồng, vợ chồng ông không yêu cầu nên không giải quyết và để các bên tự thỏa thuận. Đồng thời, các bản án nêu trên tuyên vợ chồng ông phải trả lại cho bà Ng, ông Th 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi các bản án nêu trên có hiệu lực pháp luật thì vợ chồng ông có thương lượng với ông Th, bà Ng nhưng không được.

Nay vợ chồng ông yêu cầu ông Th, bà Ng phải trả lại cho vợ chồng ông số tiền 281.000.000 đồng và tiền thiệt hại thực tế do số tiền này vợ chồng ông đi vay. Tổng cộng, yêu cầu ông Th và bà Ng phải trả cho vợ chồng ông 870.000.000 đồng.

Ông Th đồng ý thanh toán lại số tiền 300.000.000 đồng, vợ chồng ông không đồng ý.

- Theo bản tự khai ngày 17/8/2017, các lời khai tiếp theo và tại phiên tòa, bị đơn ông Lâm Văn Th trình bày:

Việc mua bán chuyển nhượng giữa vợ chồng ông và vợ chồng ông D đúng như ông D trình bày. Tuy nhiên, theo bản án sơ thẩm số 23/2016/DS-ST ngày 14/9/2016 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành và bản án phúc thẩm số 58/2017/DS-PT ngày 05/5/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai đều tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 27/10/2011 giữa vợ chồng ông và vợ chồng ông D là hợp đồng vô hiệu và không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự kể từ thời điểm xác lập, các bên phải trả cho nhau những gì đã nhận. Về hậu quả hợp đồng, ông D và bà H không yêu cầu nên không giải quyết trong các bản án nêu trên mà để các bên tự thỏa thuận, đồng thời tuyên ông D và bà H phải trả lại cho vợ chồng ông 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi các bản án nêu trên có hiệu lực pháp luật thì các bên không thỏa thuận được.

Nay vợ chồng ông D, bà H yêu cầu vợ chồng ông phải trả lại số tiền 281.000.000 đồng và tiền thiệt hại thực tế do số tiền trên ông D, bà H đi vay, tổng cộng là 870.000.000 đồng thì ông và bà Ng không đồng ý, ông chỉ đồng ý trả số tiền 281.000.000 đồng và hỗ trợ thêm cho ông D và bà H số tiền 19.000.000 đồng, tổng cộng là 300.000.000 đồng.

- Bị đơn bà Đỗ Thị Ngọc Ng đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng vẫn không có mặt nên không ghi nhận được ý kiến của bà Ng.

*** Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành:**

- Về quan hệ pháp luật: Ông D có đơn khởi kiện đòi lại tiền nên quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là: “Kiện đòi tài sản” theo quy định tại Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về xác định tư cách tố tụng: Ông D khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Th, bà Ng phải trả số tiền 281.000.000 đồng tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tiền thiệt hại thực tế tổng cộng 870.000.000 đồng nên xác định ông D là nguyên đơn, ông Th và bà Ng là bị đơn, bà H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng quy định pháp luật.

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn, bị đơn có địa chỉ tại huyện Long Thành nên Tòa án nhân dân huyện Long Thành căn cứ theo khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 giải quyết vụ án là đúng quy định pháp luật.

- Về thu thập chứng cứ: Tòa án thu thập đầy đủ chứng cứ theo đúng quy định của pháp luật.

- Về thủ tục tố tụng: Từ khi Tòa án thụ lý vụ án cho đến khi mở phiên tòa tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về thời hạn chuẩn bị xét xử và giải quyết vụ án: Đúng thời hạn theo luật định.

- Thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu: Đúng quy định.

- Về việc cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng cho đương sự đúng quy định.

- Về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án: Trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa điều hành phiên tòa đúng quy định, đảm bảo sự vô tư, khách quan trong việc giải quyết vụ án.

- Về việc tuân thủ pháp luật của các đương sự: Các đương sự được thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình đúng quy định.

- Về nội dung: Qua các chứng cứ đã được thu thập có tại phiên tòa, giữa ông D, bà H và vợ chồng ông Th, bà Ng có ký kết 01 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (giấy viết tay) được các bên thừa nhận, thể hiện ý chí tự nguyện của các bên, tuy nhiên hợp đồng trên đã được bản án sơ thẩm số 23/2016/DS-ST ngày 14/9/2016 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành và bản án phúc thẩm số 58/2017/DS-PT ngày 05/5/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai đã tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 27/10/2011 giữa vợ chồng ông D, bà H ký kết với vợ chồng ông Th, bà Ng bị vô hiệu, về hậu quả của hợp đồng chưa giải quyết. Sau khi các bản án có hiệu lực pháp luật, hai bên không thỏa thuận được. Nay ông D khởi kiện yêu cầu ông Lâm Văn Th và bà Đỗ Thị Ngọc Ng phải hoàn trả cho ông và bà H số tiền 281.000.000 đồng theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên, ông D còn yêu cầu ông Th và bà Ng bồi thường thiệt hại do trượt giá do vụ án kéo dài trong thời gian 07 năm đối với số tiền trên ông phải đi vay là 589.000.000 đồng là không có cơ sở chấp nhận.

Tại phiên tòa, ông Th đồng ý hỗ trợ thêm cho ông D, bà H số tiền 19.000.000 đồng đây là sự tự nguyện của ông Th nên ghi nhận.

Đề nghị: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 281.000.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu bồi thường do trượt giá đối với số tiền là 589.000.000 đồng.

Ghi nhận việc ông Th và bà Ng hỗ trợ cho ông D và bà H là 19.000.000 đồng.

Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm về tố tụng: Không.

Về án phí: Ông Th, bà Ng và ông D, bà H phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng: Bà Đỗ Thị Ngọc Ng là bị đơn có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt đúng quy định của pháp luật. Do vậy, Hội đồng xét xử mở phiên tòa xét xử vắng mặt đối với bà Ng theo quy định tại Điều 227; 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung: Tại phiên tòa, ông Nguyễn Thế D là nguyên đơn đồng thời là người đại diện theo ủy quyền cho bà Lưu Thị Cẩm H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc ông Lâm Văn Th và bà Đỗ Thị Ngọc Ng phải hoàn trả cho ông và bà H số tiền 281.000.000 đồng theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất bị Tòa án tuyên hợp đồng vô hiệu và yêu cầu bồi thường thiệt hại do trượt giá do vụ án kéo dài trong thời gian 07 năm do số tiền trên phải đi vay là 589.000.000 đồng, tổng cộng là 870.000.000 đồng.

[3] Xét yêu cầu của ông D và bà H: Vào ngày 27/10/2011, giữa vợ chồng ông Th, bà Ng có ký hợp đồng (giấy tay) chuyển nhượng cho ông D và bà H 01 phần đất có diện tích 500 m² nằm trong tổng phần đất 822,4 m² là di sản thừa kế của cụ Đỗ Thị Đỏ (mẹ ông D) khi chết để lại. Khi ông Th và bà Ng chuyển nhượng cho ông D và bà H không được sự đồng ý của các đồng thừa kế của cụ Đỏ, việc chuyển nhượng do các bên tự thỏa thuận với nhau và biên nhận nhận tiền ngày 27/10/2011 của ông Th và bà Ng, phần đất trên ông Th và bà Ng chuyển nhượng nằm trong phần đất thừa kế của ông Th và các đồng thừa kế khác. Tại bản án sơ thẩm số 23/2016/DS-ST ngày 14/9/2016 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành và bản án phúc thẩm số 58/2017/DS-PT ngày 05/5/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai đã tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 27/10/2011 giữa vợ chồng ông D, bà H ký kết với vợ chồng ông Th, bà Ng là vô hiệu, về hậu quả hợp đồng, tại hai bản án trên các bên không yêu cầu nên không giải quyết và để các bên tự thỏa thuận.

[4] Xét về lỗi dẫn đến hợp đồng vô hiệu: Trong quá trình thu thập chứng cứ cũng như tại phiên tòa, ông Th xác định khi chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông D và bà H diện tích đất của ông chuyển nhượng đang có tranh chấp về thừa kế và ông cũng đã báo cho ông D và bà H biết. Tại phiên tòa, ông D cũng xác nhận thời điểm lập hợp đồng chuyển nhượng nêu trên, ông Th có báo cho ông và bà H biết, đồng thời ông và bà H cũng biết đất của ông Th đang tranh chấp về thừa kế nhưng ông D và bà H vẫn khẳng định diện tích đất ông nhận chuyển nhượng đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Th và bà Ng nên ông và bà H vẫn mua. Do vậy, Hội đồng xét xử xác định lỗi dẫn đến hợp đồng bị vô hiệu do hai bên. Tuy nhiên, phía ông D, bà H không yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét lỗi của các bên trong quá trình ký kết hợp đồng dẫn đến hợp đồng vô hiệu nên Hội đồng xét xử chỉ xem xét vấn đề đòi tài sản là số tiền mà các bên giao kết trong hợp đồng và yêu cầu bồi thường mà ông D, bà H yêu cầu tại đơn khởi kiện.

[5] Đối với yêu cầu đòi lại tài sản là số tiền 281.000.000 đồng: Tại bản án sơ thẩm số 23/2016/DS-ST ngày 14/9/2016 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành và bản án phúc thẩm số 58/2017/DS-PT ngày 05/5/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai đã tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 27/10/2011 bị vô hiệu, về hậu quả hợp đồng vô hiệu tại các bản án trên chưa giải quyết. Do vậy, việc ông D, bà H yêu cầu ông Th, bà Ng hoàn trả số tiền 281.000.000 đồng từ việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất là có cơ sở chấp nhận.

[6] Đối với số tiền 589.000.000 đồng ông D và bà H yêu cầu ông Th và bà Ng phải bồi thường với lý do vụ án kéo dài 07 năm dẫn đến tiền của ông và bà H bị trượt giá do ông phải đi vay là không có cơ sở chấp nhận, bởi lẽ, trong quá trình giải quyết vụ án chia thừa kế ông D và bà H không yêu cầu xem xét giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu mà đề tự thỏa thuận. Tại phiên tòa, ông Th chỉ đồng ý hỗ trợ cho ông D và bà H thêm số tiền 19.000.000 đồng, bà Ng có đơn xin vắng mặt nhưng cũng có ý kiến đồng ý hỗ trợ cho ông D số tiền nêu trên.

[7] Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông D và bà H buộc ông Th và bà Ng phải hoàn trả cho ông D và bà H số tiền 281.000.000 đồng tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất do bị vô hiệu.

[8] Ghi nhận việc ông Th và bà Ng hỗ trợ thêm cho ông D và bà H số tiền 19.000.000 đồng.

[9] Không chấp nhận yêu cầu của ông D và bà H đối với số tiền 589.000.000 đồng bồi thường thiệt hại do bị trượt giá.

[10] Về án phí: Trong quá trình điều tra thu thập chứng cứ, ông D có đơn xác nhận hoàn cảnh khó khăn do bà H (vợ ông D đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án) phải phẫu thuật ngón tay vào năm 2017. Tuy nhiên, căn cứ theo các quy định tại Điều 12, Điều 13 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì trường hợp của ông D, bà H không thuộc trường hợp được xem xét miễn, giảm án phí. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

- Ông Lâm Văn Th và bà Đỗ Thị Ngọc Ng phải chịu án phí đối với số tiền phải hoàn trả lại cho ông Nguyễn Thế D và bà Lưu Thị Cẩm H 281.000.000 đồng và số tiền hỗ trợ thêm 19.000.000 đồng là $300.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 15.000.000 \text{ đồng}$ (mười lăm triệu đồng).

- Ông Nguyễn Thế D và bà Lưu Thị Cẩm H phải chịu số tiền án phí đối với khoản tiền yêu cầu bồi thường 589.000.000 đồng không được chấp nhận là: $20.000.000 \text{ đồng} + 4\% \times 189.000.000 \text{ đồng}$ (số tiền vượt quá 400.000.000 đồng) $= 20.000.000 \text{ đồng} + 7.560.000 \text{ đồng} = 27.560.000 \text{ đồng}$ được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông D, bà H đã nộp 9.000.000 đồng. Ông D và bà H còn phải nộp tiếp số tiền 18.560.000 đồng (mười tám triệu, năm trăm sáu mươi nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26; 35; 39; 203; 227; 228 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 166 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thế D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lưu Thị Cẩm H đối với bị đơn ông Lâm Văn Th và bà Đỗ Thị Ngọc Ng về việc “*Tranh chấp kiện đòi tài sản*”.

2. Buộc ông Lâm Văn Th và bà Đỗ Thị Ngọc Ng phải thanh toán lại cho ông Nguyễn Thế D và bà Lưu Thị Cẩm H số tiền 281.000.000 đồng (hai trăm tám mươi một triệu đồng).

3. Ghi nhận: Việc ông Lâm Văn Th và bà Đỗ Thị Ngọc Ng tự nguyện hỗ trợ thêm cho ông Nguyễn Thế D và bà Lưu Thị Cẩm H số tiền 19.000.000 đồng (mười chín triệu đồng).

4. Không chấp nhận yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại do bị trượt giá đối với số tiền 589.000.000 đồng (năm trăm tám mươi chín triệu đồng) của nguyên đơn ông Nguyễn Thế D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lưu Thị Cẩm H đối với bị đơn ông Lâm Văn Th và bà Đỗ Thị Ngọc Ng.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Ông Lâm Văn Th và bà Đỗ Thị Ngọc Ng phải chịu số tiền là 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng).

Ông Nguyễn Thế D và bà Lưu Thị Cẩm H phải chịu số tiền án phí 27.560.000 đồng (hai mươi bảy triệu, năm trăm sáu mươi nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông D, bà H đã nộp 9.000.000 đồng theo biên lai thu số 006709 ngày 04/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành. Ông D và bà H còn phải nộp tiếp số tiền 18.560.000 đồng (mười tám triệu, năm trăm sáu mươi nghìn đồng).

6. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

8. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bà Ng vắng mặt được quyền kháng cáo bản án kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND huyện Long Thành;
- CCTHADS huyện Long Thành;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Văn phòng.

(Đã ký)

Đinh Thị Kiều Lương